



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
8 Hoang Quoc Viet, Ha noi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

**YÊU CẦU BỔ SUNG TRONG VIỆC
CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG**
*SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF
CB OPERATING EnMS CERTIFICATION*

Mã số/ *Code*: ARC.08

Lần ban hành/ *Issue number*: 3.00

Ngày ban hành/ *Issue date*: 02/01/2020

1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng.

2. Tài liệu liên quan

IAF MD17: Quy định bắt buộc áp dụng của IAF về việc chứng kiến trong công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

3. Yêu cầu về khách hàng của tổ chức chứng nhận

Tổ chức chứng nhận (TCCN) phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Yêu cầu về năng lực chuyên gia của TCCN

Chuyên gia đánh giá phải có trình độ đại học trở lên.

5. Chuẩn mực đánh giá công nhận**1. Purpose**

This document sets up the specific requirements for accreditation of energy management systems certification bodies.

2. Reference

IAF MD17: Witnessing activities for the accreditation of management systems certification bodies

3. Requirements regarding clients of certification body

The certification body (CB) shall complete the certification process for at least 01 client.

4. Requirements regarding competence of CB's auditor and technical experts

Auditors shall be at least university graduate.

5. Assessment criteria

Chuẩn mực công nhận/ <i>Accreditation criteria</i>	
ISO/IEC 17021-1	Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu cho tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý/ <i>Conformity assessment – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems.</i>
ISO 50003	Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng/ <i>Requirements for bodies providing audit and certification of energy management systems.</i>
IAF MD 1	Chứng nhận các tổ chức có nhiều địa điểm dựa trên việc chọn mẫu/ <i>Certification of Multiple Sites Based on Sampling.</i>
IAF MD 2	Chuyển giao chứng nhận Hệ thống quản lý được công nhận giữa các tổ chức chứng nhận/ <i>Transfer of Accredited Certification of Management Systems.</i>
IAF MD 4	Áp dụng kỹ thuật đánh giá có sự trợ giúp của máy tính (“CAAT”) trong việc đánh giá chứng nhận các hệ thống quản lý được công nhận/ <i>The use of Computer Assisted Auditing Techniques (“CAAT”) for Accredited Certification of Management Systems.</i>
IAF MD 11	Áp dụng ISO/IEC 17021 trong đánh giá tích hợp hệ thống quản lý/ <i>Application of ISO/IEC 17021 for Audits of Integrated Management Systems.</i>
Chuẩn mực chứng nhận/ <i>Certification criteria</i>	
ISO 50001 (TCVN ISO 50001)	Hệ thống quản lý chất lượng – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng / <i>Quality Management System – Requirements with guidance for use</i>

6. Yêu cầu về chứng kiến

Trong bảng phạm vi công nhận dưới đây, có 8 lĩnh

6. Requirements for witnessing

In the table of accreditation scopes below, there

vực kỹ thuật.

Khi đánh giá chứng kiến, đoàn đánh giá công nhận cần phải có năng lực kỹ thuật

6.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Trong đánh giá công nhận lần đầu: Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi lĩnh vực kỹ thuật đăng ký công nhận.

Phải chứng kiến ít nhất một cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu (gồm cả giai đoạn 1 và giai đoạn 2).

6.2 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Trong đánh giá công nhận mở rộng: Để mở rộng phạm vi công nhận trong cùng 1 lĩnh vực kỹ thuật thì không yêu cầu phải chứng kiến. Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi lĩnh vực kỹ thuật đăng ký công nhận mở rộng.

6.3 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (bao gồm giám sát lần 1, lần 2 và công nhận lại), phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi lĩnh vực kỹ thuật được công nhận.

Trong chu kỳ công nhận cần chứng kiến ít nhất một đánh giá chứng nhận lần đầu. Nếu không bố trí được cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu, phải bố trí để chứng kiến cuộc đánh giá giám sát hoặc đánh giá lại với đầy đủ các yêu cầu và phạm vi như đánh giá chứng nhận lần đầu.

Số lượng các cuộc chứng kiến cần được phân bổ hợp lý trong chu kỳ công nhận.

Trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:

- Các chuyên gia đánh giá khác nhau;
- Các khách hàng khác nhau;
- Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá tái chứng nhận).

7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

are 8 technical areas.

When carrying out the witness, the BoA assessment team shall have technical competence.

5.1 Witnessing for initial assessment

In initial assessment: At least 1 witness shall be conducted for each technical area.

At least one initial audit (both stage 1 and stage 2) shall be witnessed.

5.2 Witnessing for extension of accreditation

In extension assessment: Extension inside an already accredited technical area, witnessing is not mandatory. At least one witness shall be conducted for each new extension technical area.

5.3 Witnessing for maintaining of accreditation

In the accreditation cycle (including 1st surveillance, 2nd surveillance and renewal assessment), at least one witness shall be conducted for each technical area.

During an accreditation cycle at least one witness of initial audit is required. If initial audit cannot be arranged, a surveillance or reassessment audit that covers all requirements and scopes as initial audit shall be arranged

The number of witnesses should be arranged appropriately in the accreditation cycle.

In the accreditation cycle, it is necessary to witness:

- Different auditors;
- Different audited clients;
- Different types of audit (initial certification, surveillance and renewal).

7. Determination of assessment duration

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i>	3 MD
• Đối với đánh giá giám sát/ <i>Surveillance assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>Reaccreditation assessment</i>	2 MD
• Đối với đánh giá mở rộng/ <i>Extension assessment</i> 1 – 4 lĩnh vực kỹ thuật 5 – 7 lĩnh vực kỹ thuật	0,5 MD 1MD
• Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ <i>Assessment at sites of CB other than the main site (if any)</i>	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>
• Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (reduction shall not exceed)</i>	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ trong đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Reviewing of initial assessment records</i>	1 MD
Thẩm xét hồ sơ khác/ <i>Reviewing of other assessment records</i>	0.5 MD

Ghi chú/ *Note:* MD (Manday) – ngày công đánh giá

8. Phạm vi công nhận EnMS

BoA cấp công nhận cho các tổ chức chứng nhận theo phạm vi dưới đây:

8. EnMS scopes of accreditation

BoA grants accreditation for CBs according to the following scopes:

Lĩnh vực kỹ thuật / <i>Technical area</i>	Mô tả / <i>Description</i>	Ví dụ / <i>Examples</i>
Công nghiệp nhẹ đến vừa <i>Industry – light to medium</i>	Cơ sở chế tạo sản xuất các sản phẩm tiêu dùng trung gian hoặc thành phẩm định hướng tiêu dùng <i>Manufacturing facilities producing consumer intermediates or end user oriented products</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Quần áo <i>Clothing</i> • Đồ điện tử dân dụng <i>Consumer electronics</i> • Trang thiết bị, đồ đặc gia dụng <i>Home appliances, furniture</i> • Chất dẻo <i>Plastics</i> • Chế tạo <i>Fabrication</i> • Hóa chất chuyên dụng <i>Speciality chemicals</i>

Lĩnh vực kỹ thuật / <i>Technical area</i>	Mô tả / <i>Description</i>	Ví dụ / <i>Examples</i>
		<ul style="list-style-type: none"> • Chế biến thực phẩm <i>Food processing</i> • Xử lý nước và nước thải <i>Water and wastewater treatment</i>
<p>Công nghiệp – nặng <i>Industry – heavy</i></p>	<p>Chế tạo các phương tiện yêu cầu vốn cao và tiêu dùng nhiều vật liệu thô và năng lượng <i>Manufacturing facilities requiring high capitalization and consuming large quantities of raw materials and energy</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Hóa chất <i>Chemicals</i> • Thép và kim loại <i>Steel and metals</i> • Lọc dầu <i>Oil refining</i> • Đóng tàu <i>Ship-building</i> • Nhà máy giấy và bột giấy <i>pulp and paper mills</i> • Máy móc công nghiệp <i>industrial machinery</i> • Chất bán dẫn <i>semiconductors</i> • Xi măng và đồ gốm <i>Cement and ceramic</i>
<p>Công trình xây dựng tòa nhà <i>Buildings</i></p>	<p>Phương tiện với thực tế tòa nhà thương mại tiêu chuẩn <i>Facilities with standard commercial building practices</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Văn phòng <i>Office</i> • Nhà ở <i>Lodging</i> • Bán lẻ <i>Retail</i> • Kho hàng <i>Warehouse</i>
<p>Tổ hợp công trình xây dựng <i>Building complexes</i></p>	<p>Các phương tiện mà việc vận hành yêu cầu sự thành thạo chuyên ngành do sự phức tạp của các nguồn năng lượng và việc sử dụng năng lượng <i>Facilities with operations requiring specific expertise due to the complexity of energy sources and uses</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Phương tiện chăm sóc sức khỏe <i>Health care facilities</i> • Phòng thí nghiệm <i>Laboratories</i> • Trung tâm dữ liệu <i>Data centres</i> • Khu trường sở giáo dục <i>Educational campuses</i>

Lĩnh vực kỹ thuật / <i>Technical area</i>	Mô tả / <i>Description</i>	Ví dụ / <i>Examples</i>
		<ul style="list-style-type: none"> • Khu vực quân sự và khu vực chính quyền với sự cung cấp năng lượng tích hợp (làm nóng và làm mát khu vực) <i>Military and government campuses with integrated energy supply (district heating and cooling)</i> • Đô thị tự trị <i>Municipalities</i>
Vận chuyển <i>Transport</i>	Hệ thống hoặc phương tiện để vận chuyển người hoặc hàng hóa <i>System or means for transporting people or goods/cargo</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch vụ hành khách (xe cộ, tàu hỏa, tàu thủy, máy bay) <i>Passenger services (vehicle, train, ship, airplanes)</i> • Đô thị tự trị <i>Municipalities</i> • Dịch vụ xe tải <i>Trucking services</i> • Đoàn xe <i>Fleets</i> • Vận hành đường sắt <i>Rail operations</i> • Đường biển <i>Cruise lines</i> • Đường không, máy bay chở hàng <i>Airlines, airfreight</i>
Khai thác <i>Mining</i>	Khuôn đúc mở, khai thác vật liệu thô dưới đất và vật liệu thô lỏng và vận chuyển <i>Open cast, underground and fluid extraction of raw materials and transport</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Phân tách quặng <i>Mineral separation</i> • Thủy luyện kim <i>Hydrometallurgy</i> • Nóng chảy và tinh luyện <i>Smelting and refining</i> • Vận hành khoan dầu và khí <i>Oil and gas drilling operations</i> • Ống dẫn khí và dầu <i>Gas and oil pipelines</i>

Lĩnh vực kỹ thuật / <i>Technical area</i>	Mô tả / <i>Description</i>	Ví dụ / <i>Examples</i>
Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Vật nuôi, sản phẩm hạt giống hoặc cây trồng <i>Livestock, seed or crops products</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Nuôi trồng <i>Farming</i> • Sản xuất hạt giống <i>Seed production</i> • Vận chuyển vật liệu <i>Hauling of materials</i> • Sản xuất động vật <i>Animal production</i>
Cung cấp năng lượng <i>Energy supply</i>	Tạo ra năng lượng (hạt nhân, CHP, điện, có thể thay mới, truyền tải và phân phối) <i>Energy generation (nuclear, CHP, electricity, renewable, etc.) and transport (transmission and distribution)</i>	Tạo ra năng lượng (than đá, dầu, khí tự nhiên, năng lượng tái tạo, CHP, IGCC, v.v...) <i>Power generation (coal, oil, natural gas, renewable, CHP, IGCC, etc.)</i>